

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST
Ngày 18/02/2022
“V/v Tranh chấp hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Công.
2. Ông Nguyễn Văn Xuôi.

Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 18 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân
huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý
số: 220/2021/TLST-DS, ngày 20/4/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp
hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2021/QĐXXST-DS, ngày 10
tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Kim Thị L, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện
C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C,
tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1977; Có mặt.
2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974. Có đơn xin vắng mặt.
Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bà Kim Thị L là nguyên đơn trình bày: ngày 30/11/2017 al, bà có
tổ chức mở và làm đầu thảo một dây hụi, loại hụi tiền 2.000.000 đồng, gồm 41
phần, một tháng khai một lần, hình thức khai ai bỏ thăm cao thì hốt. Khi đóng
tiền thì các hụi viên đem tiền đóng cho đầu thảo, sau đó đầu thảo giao lại cho
người được hốt. Huê hồng đầu thảo hưởng mỗi lần khai là 1.000.000 đồng. Hụi

này có ghi danh sách giao cho các hội viên, giao kèo là 10 ngày giao kể từ ngày khai để giao cho người được hốt.

Trong đây hội này bà có tham gia 01 phần, lấy tên trong danh sách hội là Kim Thị L giao dịch, bà L1 tham gia một phần, lấy tên L1 N đứng tên trong danh sách hội, việc giao dịch hội do bà L1 giao dịch. Đây hội này bà L1 đã hốt cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: bà Nguyễn Thị Thúy P1 hốt nhưng không nhớ cụ thể số tiền hốt được bao nhiêu.

- Lần thứ hai: Ngày 30/12/2017, bà L1 kêu phần hội là 900.000 đồng, được hốt, số tiền hốt được: 1.100.000 đồng x 39 phần hội sống + 01 phần hội chết = 44.900.000 đồng.

Vậy bà L1 hốt được số tiền là: 44.900.000 đồng, trừ 1.000.000 đồng đầu thảo, còn lại số tiền thực nhận là 43.900.000 đồng, bà L1 có ký tên nhận tiền vào ngày 10/01/2018.

Sau đó bà L1 không đóng hội chết của phần hội từ ngày 30/01/2018 đến ngày 30/8/2019 là: 19 lần x 2.000.000 đồng x 01 phần = 38.000.000 đồng, bà phải đóng choàng cho bà L1 để giao cho các hội viên khác.

Hội này mãn vào ngày 30/3/2021. Từ ngày 30/9/2019 đến ngày 30/3/2021 còn 20 lần chưa khai.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị L1 phải trả lại số tiền hội chết mà bà đã đóng thay là 19 lần x 2.000.000 đồng x 01 phần 38.000.000 đồng.

Theo bà Phạm Thị L1 là bị đơn trình bày: bà thừa nhận có tham gia giao dịch hội với bà L đây hội mở ngày 30/11/2017 al, hình thức giao dịch hội đúng như bà L trình bày, do trước đây bà có nhờ bà Phạm Thị P là em của bà vay của bà L số tiền 20.000.000 đồng cho bà. Việc giao dịch hội bà không trực tiếp tham gia mà nhờ bà L đứng ra giao dịch dùm cho bà. Do lãi suất cao bà không có khả năng đóng lãi nên bà mới hỏi bà L cho bà hốt hội để trả qua số tiền vay. Bà L đồng ý cho bà hốt hội nhưng bà L kêu ông H là chồng bà P ký tên lãnh cho bà hốt nhưng do việc giao dịch hội này bà không có trực tiếp tham gia mà do bà L đứng ra giao dịch dùm cho bà nên không biết việc hốt hội có thực hiện được hay không bà L không có giao tiền hốt hội cho bà. Còn số tiền bà vay bà L 20.000.000 đã giải quyết xong với bà L rồi. Trong đây hội này bà có đóng được 07 lần hội sống nhưng không yêu cầu pháp luật giải quyết vì không có chứng cứ.

Nay bà không đồng ý trả lại số tiền theo yêu cầu của bà L, vì bà L không giao tiền hốt hội cho bà nên bà không đóng lại tiền hội chết cho bà L.

Theo bà Phạm Thị P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: bà thừa nhận là bà có vay tiền của bà L dùm cho chị L1, thời gian vay lúc nào bà không nhớ, chỉ nhớ số tiền 20.000.000 đồng, việc vay tiền này Tòa án đã giải quyết rồi giữa bà với bà L, bà đồng ý trả cho bà L 20.000.000 đồng, đối với việc giao dịch hội bà biết là bà L1 có tham gia chơi là để trừ vào số tiền vay

20.000.000 đồng. Bà đã đồng ý trả tiền vay rồi nên không đồng ý trả tiền hui nữa. Còn việc giao dịch hui giữa bà L với bà L1 bà không biết rõ.

Theo ông Nguyễn Văn H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: ông biết sự việc bà L1 có nhờ vợ ông là bà P vay tiền của bà L dùm cho bà L1, số tiền vay là 20.000.000 đồng, bà L1 có giao dịch hui với bà L, ông chỉ biết có giao dịch hui thôi, còn mọi việc giao dịch hui như thế nào thì ông không biết. Bà L1 yêu cầu bà L cho bà L1 hốt hui để trừ qua số tiền vay 20.000.000 đồng, bà L không cho bà L1 hốt, bà L nói với bà L1 là kêu ông lên gặp bà L, bà L kêu ông ký tên vào giấy viết sẵn nội dung, ông không có đọc nội dung trong giấy ghi gì, ông ký tên vào giấy thì bà L mới cho bà L1 hốt hui để trừ qua số tiền vay 20.000.000 đồng nên ông mới ký tên vào giấy. Ông chỉ biết sự việc như vậy, còn mọi việc như thế nào thì ông không nắm rõ.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có bổ sung, cung cấp chứng cứ gì mới.

Quan điểm của Kiểm sát viên kết luận trình tự thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng qui định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận và hôm nay tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ đúng trình tự thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 16 và Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 quy định về họ, hui, biên, phường;

Căn cứ các Điều 471 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị L.

Buộc bà Phạm Thị L1 trả cho bà Kim Thị L số tiền hui chết còn nợ là 38.000.000 đồng (19 lần x 2.000.000đ/lần = 38.000.000 đồng).

Về án phí: buộc các đương sự có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: ông Nguyễn Văn H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ các

Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo luật định.

[3] Nội dung tranh chấp: bà Kim Thị L là đầu thảo hui, vào ngày 30/11/2017 al bà có mở dây hui 2.000.000 đồng; bà L1 thừa nhận bà có tham gia 01 phần hui mở ngày 30/11/2017 al như bà L trình bày. Như vậy, xác định việc giao dịch hui giữa bà L và bà L1 là có thật, căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì các đương sự không cần phải chứng minh.

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Kim Thị L yêu cầu bà Phạm Thị L1 trả lại 19 lần hui chết chưa đóng số tiền 38.000.000 đồng, bà L xuất trình được danh sách hui có chữ ký của những người đã hốt hui và nhận tiền hui rồi. Trong đó có tên bà L1, mặc dù bà L1 không thừa nhận đã nhận tiền hui từ bà L giao nhưng qua xác minh các hui viên tham gia dây hui mở ngày 30/11/2017 đều thừa nhận sau khi hốt hui và nhận tiền hui từ bà L giao thì viết tên và ký tên vào trong danh sách, do tự hui viên viết tên vào. Lời khai của các hui viên là phù hợp với lời khai của bà L, chứng tỏ bà L1 có nhận tiền hui từ bà L giao nên bà L1 mới viết tên và ký tên vào danh sách hui như các hui viên trình bày. Mặc dù bà L giao tiền hui cho bà L1 không có viết biên nhận nhưng bà L1 có viết tên vào trong danh sách hui thì chứng minh bà L1 có nhận tiền hui từ bà L.

Mặt khác, bà L cho rằng bà L1 có vay tiền của bà L 02 lần: một lần 10.000.000đ và một lần 3.000.000đ có viết biên nhận, bà L1 có ký tên vào. Sau khi hốt hui xong bà L trừ tiền hui qua tiền vay cho bà L1, bà L1 thừa nhận 02 biên nhận này là đúng, bà có ký tên vào 02 biên nhận, bà L1 không thừa nhận số tiền của 02 biên nhận là 13.000.000đ mà chỉ có một lần 1.000.000đ và một lần 1.500.000đ. Xét về giá trị pháp lý của biên nhận bà L1 có ký tên vào biên nhận thì bà L1 phải có trách nhiệm. Như vậy chứng tỏ sau khi hốt hui bà L có trừ qua tiền vay 13.000.000đ cho bà L1 là có căn cứ.

Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”*.

Bà L đưa ra yêu cầu buộc bà L1 trả lại tiền hui chết còn nợ là 38.000.000 đồng, bà L đã đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có giao tiền hui cho bà L1.

Từ những nhận định trên xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị L buộc bà Phạm Thị L1 trả lại tiền hui chết còn nợ là 38.000.000 đồng. Bà L không yêu cầu tiền lãi nên không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: do được chấp nhận yêu cầu nên bà L không phải chịu tiền án phí. Bà L1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 16 và Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 quy định về họ, họ, biểu, phường;

Căn cứ các Điều 471 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị L.

Buộc bà Phạm Thị L1 trả cho bà Kim Thị L số tiền hội chết còn nợ là 38.000.000 đồng (19 lần x 2.000.000đ/lần = 38.000.000 đồng). Bà L không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị L1 có nghĩa vụ nộp 1.900.000 đồng. Bà Kim Thị L không phải nộp án phí. Hoàn trả lại cho bà Kim Thị L 950.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0005214, ngày 15/4/2021 do bà L nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Nhung